




BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PP-R PRICE LIST OF PP-R PLASTIC PIPE AND FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price			
	Ống PN10 PN10 Pipe	D20 x 2.3mm	24,400		Ống PN16 PN16 Pipe	D20 x 2.8mm	27,200		Ống PN20 PN20 Pipe	D20 x 3.4mm	30,200
	D25 x 2.8mm	43,600	D25 x 3.5mm		50,200	D25 x 4.2mm	53,000				
	D32 x 2.9mm	56,500	D32 x 4.4mm		67,900	D32 x 5.4mm	78,000				
	D40 x 3.7mm	75,800	D40 x 5.5mm		92,000	D40 x 6.7mm	120,700				
	D50 x 4.6mm	111,100	D50 x 6.9mm		146,300	D50 x 8.3mm	187,600				
	D63 x 5.8mm	176,600	D63 x 8.6mm		229,900	D63 x 10.5mm	295,700				
	D75 x 6.8mm	245,600	D75 x 10.3mm		313,500	D75 x 12.5mm	409,600				
	D90 x 8.2mm	358,400	D90 x 12.3mm		438,900	D90 x 15.0mm	612,400				
	D110 x 10.0mm	573,700	D110 x 15.1mm		668,800	D110 x 18.3mm	862,100				
	D125 x 11.4mm	710,600	D125 x 17.1mm		867,400	D125 x 20.8mm	1,160,000				
	D140 x 12.7mm	876,800	D140 x 19.2mm		1,055,500	D140 x 23.3mm	1,473,500				
	D160 x 14.6mm	1,196,500	D160 x 21.9mm		1,463,000	D160 x 26.6mm	1,959,400				
		Ống PN 25 PN25 Pipe	D20 x 4,1mm		33,400		Tê đều 90° Aqual Tees 90°		D20	7,100	
D25 x 5,1mm		55,400	D25	11,000	D32/25,20		19,400				
D32 x 6,5mm		85,700	D32	18,100	D40/32,25,20		42,600				
D40 x 8,1mm		131,000	D40	28,200	D50/40,32,25,20		74,800				
D50 x 10,1mm		209,000	D50	55,400	D63/50,40,32,25,20		131,400				
D63 x 12,7mm		329,200	D63	139,000	D75/40,32,25		179,800				
D75 x 15,1mm		465,000	D75	208,700	D75/63,50		193,300				
D90 x 18,1mm		668,800	D90	324,000	D90/63,50		303,100				
D110 x 22,1mm		992,800	D110	501,600	D90/75		333,400				
D125 x 25,1mm		1,332,400	D125	1,066,200	D110/90,75,63		480,700				
D140 x 28,1mm	1,755,600	D140	1,142,400	D140/75	1,586,300						
D160 x 32,1mm	2,273,900	D160	1,954,900								
	Chếch 45° 45° Elbow	D20	5,000		Cút 90° 90° Elbow	D20	6,100		Côn thu Reducer coupling	D25/20	5,000
	D25	8,100	D25		8,100	D32/25,20	7,100				
	D32	12,200	D32		14,200	D40/32,25,20	11,000				
	D40	24,100	D40		23,000	D50/40,32,25,20	19,800				
	D50	46,100	D50		40,400	D63/50,40,32,25,20	38,300				
	D63	105,500	D63		123,500	D75/63,50, 40	71,300				
	D75	162,300	D75		161,200	D90/50, 40	98,800				
	D90	193,300	D90		248,700	D90/75, 63	125,800				
	D110	336,600	D110		506,800	D110/50,40	191,900				
	D140	1,152,900	D125		821,500	D110/90,75,63	258,300				
D160	1,230,000	D140	1,095,300	D125/110	411,100						
	Ống tránh Bridge	D20	15,700		Cút đôi ren trong	D160	1,642,800		D140/90	588,300	
	D25	29,300	D25x1/2"		111,600	D140/110	924,900				
	D32	58,900				D160/110	876,000				
								D160/140	888,900		

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% / *This price list includes VAT 10%.*
Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới / *This price list is effective from 01/01/2023 until new notice.*

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR



JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PP-R PRICE LIST OF PP-R FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price
	D20x1/2"	44,200		D20x1/2"	62,200		D20	155,700
	D25x1/2"	50,200		D25x1/2"	70,300		D25	211,100
	D25x3/4"	67,600		D25x3/4"	83,100		D32	243,500
	D32x1"	124,900		D32x1"	132,300		D40	377,200
	D40x1"	308,000		D40x1"	326,700		D50	642,700
D63x1"	308,000	D63x1"	326,700	D63	935,000			
	D20x1/2"	39,700		D20x1/2"	50,200		D20	209,000
	D25x1/2"	48,600		D25x1/2"	58,000		D25	240,400
	D25x3/4"	54,200		D25x3/4"	70,000		D32	344,900
	D32x1"	88,400		D32x1"	103,500		D40	580,500
	D40x1.1/4"	219,000		D40x1.1/4"	301,000		D50	905,300
	D50x1.1/2"	290,500		D50x1.1/2"	376,200		D63	1,394,900
	D20	39,700		D20x1/2"	94,600		D20x1/2"	100,900
	D25	58,500		D25x3/4"	151,500		D25x3/4"	157,300
	D32	84,200		D32x1"	222,100		D32x1"	247,200
	D40	96,700		D40x1.1/4"	348,000		D40x1.1/4"	366,800
	D50	145,300		D50x1.1/2"	606,100		D50x1.1/2"	647,400
	D63	336,500		D63x2"	807,800		D63x2"	875,700
	D20x1/2"	44,600		D20x1/2"	54,900		D50	188,100
	D25x1/2"	47,700		D25x1/2"	59,600		D63	232,800
	D25x3/4"	69,500		D25x3/4"	72,100		D75	360,300
	D32x1"	151,700		D32x1"	151,500		D90	411,400
	D32x3/4"	159,700		D50x1"	181,500		D110	540,800
	D50x1"	440,000		D50x3/4"	181,500		D125	882,800
	D50x1/2"	264,000					D140	1,669,100
	D50x3/4"	292,600					D160	2,551,900
	D20	3,200		D20	3,000		D20	8,250
	D25	5,400		D25	5,200			
	D32	8,400		D32	6,800			
	D40	13,400		D40	10,300			
	D50	24,000		D50	19,400			
	D63	48,100		D63	94,100			
	D75	80,600		D75	167,200			
	D90	136,400		D90	188,100			
	D110	221,200		D110	206,900			
	D125	425,500		-	-			
	D140	607,500	-	-	-	-		
	D160	851,000	-	-	-	-		

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%/ This price list includes VAT 10%.
Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/01/2023 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON